

Số: /TB-UBND

Xã Hoàng Văn Thụ, ngày tháng 7 năm 2026

**THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT**  
**Để thực hiện Dự án Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh**

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 quyết định phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Quyết định số 90/QĐ-BQLKKTCK ngày 29/7/2021 và Quyết định số 110/QĐ-BQLKKTCK ngày 04/9/2025 của Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2026;*

*điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 16/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2026; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND Tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã;*

*Căn cứ Kế hoạch số 234/KH-UBND ngày 16/6/2026 của UBND xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh,*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 129/TTr-KT ngày 10/6/2026.*

Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ thông báo như sau:

**1. Thu hồi đất:** Của hộ gia đình, cá nhân Lô Văn Hoi (*Địa chỉ thường trú: Thôn Nà Han cũ nay là thôn Nà Tổng, xã Hoàng Văn Thụ (xã Tân Thanh cũ), tỉnh Lạng Sơn*) đang sử dụng nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh, trong đó:

- Diện tích đất dự kiến thu hồi gồm: tổng diện tích **3.417,2m<sup>2</sup>**, loại đất Nông nghiệp, theo Trích lục bản đồ địa chính số 3513, 3351, 3352, 3354, 3355, 3356, 3361, 3362, 3367, 3376, 3397, 3573, 3619, 3623, 3629, 3667/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn lập ngày 09/01/2026 (*có biểu tổng hợp thông tin thửa đất thu hồi kèm theo kèm theo*).

- Vị trí, địa điểm khu đất thu hồi: Tại thôn Nà Han cũ nay là thôn Nà Tổng, xã Hoàng Văn Thụ (xã Tân Thanh cũ), tỉnh Lạng Sơn.

**2. Lý do thu hồi đất:** Để thực hiện Dự án Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 quyết định phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Quyết định số 90/QĐ-BQLKKTCK ngày 29/7/2021 và Quyết định số 110/QĐ-BQLKKTCK ngày 04/9/2025 của Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

**3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:** Theo Kế hoạch số 234/KH-UBND ngày 16/6/2026 của UBND xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn.

**4. Dự kiến về kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:**

- Kế hoạch di chuyển: Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) kể từ ngày nhận được thông

báo thu hồi đất từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 60 ngày đối với đất nông nghiệp và 120 ngày đối với đất phi nông nghiệp phải di chuyển công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền trên đất để bàn giao mặt bằng.

- Dự kiến về bố trí tái định cư: Các hộ bị thu hồi đất thuộc đối tượng đủ điều kiện giao đất tái định cư, nếu có nhu cầu sẽ được xem xét, bố trí tái định cư theo quy định.

#### **5. Trách nhiệm của người sử dụng đất và các đơn vị, tổ chức có liên quan:**

- Hộ gia đình, cá nhân Lô Văn Hợi và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất, UBND xã Hoàng Văn Thụ thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân Lô Văn Hợi và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước tổ chức cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

- UBND xã Hoàng Văn Thụ:

+ Ban hành thông báo thu hồi đất; Gửi Thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn xã tại trụ ở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Trường hợp không liên lạc được, không gửi được Thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Văn Lãng thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi theo quy định.

- Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Văn Lãng: Chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định; giải trình kiến nghị của hộ gia đình, cá nhân (nếu có); xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất.

- Công ty cổ phần vận tải thương mại Bảo Nguyên (Chủ đầu tư): Chuẩn bị nguồn kinh phí thực hiện dự án; tham gia với các cơ quan chức năng trong quá trình đo đạc xác định diện tích đất bị ảnh hưởng bởi dự án, thống kê tài sản khác

gắn liền với đất thu hồi để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- Như mục 5;
- CT, PCT UBND xã;
- C, PCVP;
- Phòng Kinh tế (2b);
- CN PTQĐ KVV.L;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lã Thành Luân**

**BIỂU TỔNG HỢP THÔNG TIN THỬA ĐẤT THU HỒI**  
**Dự án Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh**  
 (kèm theo Thông báo số            /TB-UBND ngày    /7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

| STT | Thông tin người sử dụng đất, người quản lý đất bị thu hồi | Địa chỉ thường trú                 | Thông tin thửa đất thu hồi theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2012, và bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 đo vẽ năm 2009 xã Hoàng Văn Thụ (xã Tân Thanh cũ) |         |                             |          |                                       | Thông tin thửa đất thu hồi theo phiếu đo đạc chỉnh lý do Công ty CPTV Tài Nguyên số 1 – Lạng Sơn lập ngày 06/5/2026, được phòng Kinh tế xã Hoàng Văn Thụ xác nhận ngày 09/6/2026 và Trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng ĐKĐ đai sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn xác nhận ngày 09/01/2026 |         |                   |                                                 |          |          |     |     |     | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|-------------------------------------------------|----------|----------|-----|-----|-----|---------|
|     |                                                           |                                    | Tờ BĐĐC số                                                                                                                                                        | Số thửa | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất | Địa chỉ thửa đất                      | Phiếu đo đạc chỉnh lý/Trích lục thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                | Số thửa | Diện tích thu hồi | Diện tích từng loại đất thu hồi theo hiện trạng |          |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    |                                                                                                                                                                   |         |                             |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |                   | ONT                                             | LUC, LUK | BHK, NHK | CLN | RSX | NTS |         |
| 1   | 2                                                         | 3                                  | 4                                                                                                                                                                 | 5       | 6                           | 7        | 8                                     | 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10      | 11                | 12                                              | 13       | 14       | 15  | 16  | 17  | 18      |
| 1   | Lô Văn Hợi                                                | Thôn Nhà Han, nay là thôn Nhà Tồng | 28                                                                                                                                                                | 188     | 98,0                        | LUC      | Thôn Nhà Han cũ, nay là thôn Nhà Tồng | 3513                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 188     | 98,0              |                                                 | 98,0     |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 13      | 311,0                       | LUC      |                                       | 3351                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 13      | 311,0             |                                                 | 311,0    |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 14      | 311,0                       | LUC      |                                       | 3352                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 14      | 311,0             |                                                 | 311,0    |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 16      | 284,0                       | LUC      |                                       | 3354                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 16      | 284,0             |                                                 | 284,0    |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 17      | 272,0                       | LUC      |                                       | 3355                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 17      | 272,0             |                                                 | 272,0    |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 18      | 253,0                       | LUC      |                                       | 3356                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 18      | 253,0             |                                                 | 253,0    |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 23      | 271,0                       | LUC      |                                       | 3361                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 23      | 271,0             |                                                 | 271,0    |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 24      | 234,0                       | LUC      |                                       | 3362                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 24      | 234,0             |                                                 | 234,0    |          |     |     |     |         |
|     |                                                           |                                    | 37                                                                                                                                                                | 34      | 135,0                       | LUC      |                                       | 3367                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 34      | 135,0             |                                                 | 135,0    |          |     |     |     |         |

|  |                  |  |    |     |       |     |  |      |     |                |  |                |             |  |  |  |  |
|--|------------------|--|----|-----|-------|-----|--|------|-----|----------------|--|----------------|-------------|--|--|--|--|
|  |                  |  | 37 | 51  | 315,0 | LUC |  | 3376 | 51  | 315,0          |  | 315,0          |             |  |  |  |  |
|  |                  |  | 37 | 75  | 87,0  | LUC |  | 3397 | 75  | 87,0           |  | 87,0           |             |  |  |  |  |
|  |                  |  | 38 | 154 | 338,0 | LUC |  | 3573 | 154 | 338,0          |  | 338,0          |             |  |  |  |  |
|  |                  |  | 38 | 314 | 86,0  | LUC |  | 3619 | 314 | 25,3           |  | 25,3           |             |  |  |  |  |
|  |                  |  | 38 | 323 | 54,0  | BHK |  | 3623 | 323 | 16,8           |  |                | 16,8        |  |  |  |  |
|  |                  |  | 38 | 355 | 501,0 | LUC |  | 3629 | 355 | 272,1          |  | 272,1          |             |  |  |  |  |
|  |                  |  | 38 | 427 | 194,0 | LUC |  | 3667 | 427 | 194,0          |  | 194,0          |             |  |  |  |  |
|  | <b>Tổng cộng</b> |  |    |     |       |     |  |      |     | <b>3.417,2</b> |  | <b>3.400,4</b> | <b>16,8</b> |  |  |  |  |